

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH NHẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU-CHI NGUỒN NGÂN SÁCH, NGUỒN THU KHÁC**

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - năm 2024)

| S TT      | Nội dung                                                                                                         | Tổng cộng            | Nguồn ngân sách nhà nước | Nguồn thu dịch vụ, phục vụ |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|
| A         | B                                                                                                                | 1=2+3                | 2                        | 3                          |
| <b>A</b>  | <b>Các khoản phải thu</b>                                                                                        | <b>7,638,834,601</b> | <b>5,702,894,601</b>     | <b>1,935,940,000</b>       |
| <b>I</b>  | <b>Ngân sách nhà nước cấp</b>                                                                                    | <b>5,702,894,601</b> | <b>5,702,894,601</b>     | <b>0</b>                   |
|           | - Nguồn 12 (KP không tự chủ )                                                                                    | 724,420,000          | 724,420,000              |                            |
|           | - Nguồn 13 ( KP tự chủ )                                                                                         | 4,903,583,893        | 4,903,583,893            |                            |
|           | - Nguồn 14 ( CCTL )                                                                                              | 0                    | 0                        |                            |
|           | - Nguồn 15 (không tự chủ )                                                                                       | 74,890,708           | 74,890,708               |                            |
| <b>2</b>  | <b>Thu thỏa thuận</b>                                                                                            | <b>1,198,260,000</b> | <b>0</b>                 | <b>1,198,260,000</b>       |
|           | Tiền ăn bán trú                                                                                                  | 1,198,260,000        |                          | 1,198,260,000              |
| <b>3</b>  | <b>Thu dịch vụ phục vụ</b>                                                                                       | <b>737,680,000</b>   | <b>0</b>                 | <b>737,680,000</b>         |
|           | Vệ sinh phí                                                                                                      | 114,360,000          |                          | 114,360,000                |
|           | Phục vụ bán trú                                                                                                  | 226,800,000          |                          | 226,800,000                |
|           | Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non                                                                                  | 283,500,000          |                          | 283,500,000                |
|           | Làm quen Tiếng Anh                                                                                               | 113,020,000          |                          | 113,020,000                |
| <b>B</b>  | <b>Các khoản phải chi</b>                                                                                        | <b>7,385,528,319</b> | <b>5,449,588,319</b>     | <b>1,935,940,000</b>       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản chi cho con người</b>                                                                               | <b>4,768,139,509</b> | <b>4,768,139,509</b>     | <b>0</b>                   |
| <b>1</b>  | <b>Tiền lương</b>                                                                                                | <b>1,684,754,874</b> | <b>1,684,754,874</b>     |                            |
| <b>2</b>  | <b>Tiền công</b>                                                                                                 | <b>759,176,600</b>   | <b>759,176,600</b>       |                            |
| <b>4</b>  | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                                             | <b>836,451,101</b>   | <b>836,451,101</b>       |                            |
| <b>5</b>  | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                                        | <b>637,034,909</b>   | <b>637,034,909</b>       |                            |
| <b>6</b>  | <b>Chi làm thêm giờ</b>                                                                                          | <b>149,207,787</b>   | <b>149,207,787</b>       |                            |
| <b>7</b>  | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                                                                          | <b>30,782,300</b>    | <b>30,782,300</b>        |                            |
| <b>8</b>  | <b>Các khoản thanh toán cá nhân</b>                                                                              | <b>670,731,938</b>   | <b>670,731,938</b>       |                            |
|           | - Hỗ trợ Tiền ăn trưa của trẻ                                                                                    | 3,680,000            | 3,680,000                |                            |
|           | - Chi hỗ trợ khác                                                                                                | 422,651,938          | 422,651,938              |                            |
|           | - Chi thu nhập tăng thêm                                                                                         | 162,800,000          | 162,800,000              |                            |
|           | - Tiền Tết, 20/11                                                                                                | 81,600,000           | 81,600,000               |                            |
| <b>II</b> | <b>Chi hoạt động của trường</b>                                                                                  | <b>681,448,810</b>   | <b>681,448,810</b>       | <b>0</b>                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lí hành chính</b>                                                                                    | <b>295,306,912</b>   | <b>295,306,912</b>       |                            |
|           | - Thanh toán dịch vụ công cộng ( điện, nước, VSMT )                                                              | 126,637,074          | 126,637,074              |                            |
|           | - Vật tư văn phòng                                                                                               | 47,882,270           | 47,882,270               |                            |
|           | - Thông tin, tuyên truyền liên lạc                                                                               | 14,949,868           | 14,949,868               |                            |
|           | - Công tác phí                                                                                                   | 27,084,000           | 27,084,000               |                            |
|           | - Chi phí thuê mượn                                                                                              | 78,753,700           | 78,753,700               |                            |
| <b>2</b>  | <b>Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục</b> | <b>165,716,920</b>   | <b>165,716,920</b>       | <b>0</b>                   |
|           | - Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn                                                                            | 4,882,000            | 4,882,000                |                            |

|     |                                        |               |             |               |
|-----|----------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
|     | - Nhà cửa                              | 117,100,000   | 117,100,000 |               |
|     | - Mua sắm bảo trì phần mềm CNTT        | 15,780,710    | 15,780,710  |               |
|     | - Đường điện cấp thoát nước            | 18,317,380    | 18,317,380  |               |
|     | - Các tài sản khác                     | 9,636,830     | 9,636,830   |               |
| 3   | Nghiệp vụ hoạt động chuyên môn         | 121,377,238   | 121,377,238 |               |
| 4   | Mua sắm tài sản vô hình                | 26,558,000    | 26,558,000  |               |
| 5   | Chi khác ( phí, bảo hiểm TS, khác,...) | 47,039,740    | 47,039,740  |               |
| 6   | Hỗ trợ Chính sách của trẻ              | 3,450,000     | 3,450,000   |               |
| 7   | Thuê đào tạo lại CB                    | 6,000,000     | 6,000,000   |               |
| 8   | Cấp bù HP                              | 16,000,000    | 16,000,000  |               |
| III | Chi thỏa thuận                         | 1,198,260,000 | 0           | 1,198,260,000 |
|     | Chi trả tiền ăn HS                     | 1,132,985,000 |             | 1,132,985,000 |
|     | Trả tiền ăn còn dư cho PHHS            | 65,275,000    |             | 65,275,000    |
| A   | B                                      | 1=2+3         | 2           | 3             |
| IV  | Chi dịch vụ phục vụ                    | 737,680,000   | 0           | 737,680,000   |
|     | Vệ sinh phí                            | 113,090,400   |             | 113,090,400   |
|     | Phục vụ bán trú                        | 224,280,000   |             | 224,280,000   |
|     | Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non        | 280,350,000   |             | 280,350,000   |
|     | Lâm quen Tiếng Anh                     | 110,242,200   |             | 110,242,200   |
|     | Khấu hao CSVC                          | 1,227,200     |             | 1,227,200     |
|     | 2% nộp thuế TNDN                       | 8,490,200     |             | 8,490,200     |

Kế toán

Ngô Hà Tú Anh

Dầu Tiếng, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Trưởng đơn vị



Lê Thị Oanh